TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2024/DS-PT
Ngày: 25-3-2024
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Kiều Kim Xuân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Điểu- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 441/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 136/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2024/QĐPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Đặng Thị B, sinh năm: 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Mỹ H, xã Mỹ T, huyện C, tỉnh T.

2. Bị đơn:

2.1. Nguyễn Văn H, sinh năm: 1966 (Vắng mặt).

2.2. Nguyễn Thị H, sinh năm: 1967 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã Đốc B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1982 (Có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Mỹ H, xã Mỹ T, huyện C, tỉnh T.

3.2. Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1964 (Có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ngân hàng T- Chi nhánh tỉnh Đ- Phòng GD T (Có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Đặng Thị B là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày: Bà và vợ chồng ông H không có mối quan hệ bà con, nhưng cách nhau 01 con sông (Tiền Giang và Đồng Tháp), nhà cách nhau khoảng 700m, do nhà của bà ở trong đồng, nên có nhu cầu nhận chuyển nhượng đất để cất nhà ở.

Bà và ông Trần Thiện T (nhà ông T gần nhà vợ chồng ông H) là bạn bè, bà nghe ông T nói vợ chồng ông H bán đất, nên bà hỏi mua.

Ngày 20/02/2020, bà và vợ chồng ông H thỏa thuận chuyển nhượng đất. Cụ thể, diện tích 500m^2, không nói chiều ngang, chiều dài, không ghi số thửa đất, vị trí đất mí trong lộ, hiện nay là nhà vợ chồng ông H đang ở, giá 150.000.000đồng, đã giao cho vợ chồng ông H 150.000.000đồng, có ông Trần Thiện T làm chứng, có làm giấy viết tay. Khi thỏa thuận chuyển nhượng, thì ông H nói giấy chứng nhận đang vay Ngân hàng 800.000.000đồng, khi nào lấy giấy chứng nhận về thì qua bộ cho bà (bà chỉ nghe ông H nói, chứ bà không thấy giấy chứng nhận).

Sau đó, ông H nói đất ông nhiều, mà chuyển nhượng cho bà 500m^2 thì phần còn lại khó chuyển nhượng, nên ông H nói đổi cho bà phần đất cặp mí sông, thì bà đồng ý.

Ngày 25/7/2020, thì ông H làm Giấy sang nhượng đất cho bà ngang 13m, dài 14m, diện tích 182m^2, không có đo đạc, vì ông H nói đất ông còn lại ngang 13m, dài 14m để đi xuống mí sông, giá 90.000.000đồng (có nộp giấy khi khởi kiện và Giấy sang nhượng đất ngày 20/02/2020 thì hủy bỏ). Lý do số tiền 90.000.000đồng mà không phải 150.000.000đồng, là do diện tích ít hơn, nên ông H làm giấy trả lại cho bà 60.000.000đồng vào ngày 25/9/2020, nhưng ông H không trả.

Ngày 30/01/2021, ông H qua nhà nói với bà là đất trên bờ đã bán hết rồi, không còn chỗ ở, nên không bán đất cho bà nữa, mà xin trả lại 150.000.000 đồng, để bà mua đất khác, bà cũng đồng ý, thì ông H viết cho bà mãnh giấy hẹn đến ngày 15/3/2021 (al) trả lại cho bà 150.000.000đồng.

Ông H không thực hiện, nên bà làm đơn gửi Ban nhân dân Ấp A, xã Đ hòa giải, ngày 19/6/2021 ông H viết cam kết hẹn đến ngày 19/11/2021 trả cho bà 150.000.000đồng, nhưng ông H cũng không thực hiện, mà lại tặng cho quyền sử

dụng đất cho bà Nguyễn Thị Th thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72, diện tích 345m^2.

Theo đơn khởi kiện, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị Th đứng tên giấy chứng nhận thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72. Yêu cầu ông H, bà H chuyển quyền sử dụng đất theo giấy ngày 25/7/2020 và giao cho bà diện tích đất 182m^2 (ngang 13m x dài 14m), thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72 , yêu cầu giao đất cho bà sử dụng và yêu cầu ông H, bà H trả lại cho bà tiền chuyển nhượng đất còn dư 60.000.000đồng.

Nay, bà B yêu cầu như sau: yêu cầu Tòa án giải quyết thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72. Yêu cầu ông H, bà H chuyển quyền sử dụng đất theo giấy ngày 25/7/2020 và giao cho bà diện tích đất đo đạc thực tế 162,2m^2, thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72, yêu cầu giao đất cho bà sử dụng và yêu cầu ông H, bà H trả lại cho bà tiền chuyển nhượng đất còn dư 60.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Đối với yêu cầu của bà Đặng Thị B về việc yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72, đất tọa lạc ấp 1, xã Đốc B, huyện T; Yêu cầu ông H, bà H tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/7/2020 sang tên cho bà B phần đất có diện tích 182m^2, thuộc một phần thửa số 13, tờ bản đồ số 72 cho bà B đứng tên và yêu cầu ông H, bà H trả số tiền 60.000.000đồng thì ông H không đồng ý. Lý do:

Năm 2019, vợ chồng ông H bà H có vay của bà B số tiền 150.000.000đồng, lãi suất 5%/tháng, có làm biên nhận do bà B giữ. Khi vay thì bà B lấy trước 05 tháng tiền lãi với số tiền là 25.000.000đồng, nên chỉ giao cho ông H bà H số tiền 125.000.000đồng. Sau đó gia đình ông H, bà H bị bể nợ do nhiều người khởi kiện ra Tòa án và nợ quá hạn của Ngân hàng T chi nhánh S nên không có tiền đăng lãi cho bà B.

Thời gian này, bà B cũng thường xuyên đến gặp ông H, bà H để đòi nợ và buộc phải viết giấy bán đất ngày 25/7/2020, lúc viết giấy sang nhượng đất có ông Trần Thiện T hay không thì ông H, bà H không nhớ. Nội dung giấy sang nhượng là do ông H viết. Ông H thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên Nguyễn Văn H trong Giấy sang nhượng đất ngày 25/7/2020 là do ông H ký và viết họ tên. Còn bà H không có ký tên hay viết họ tên gì trong giấy sang nhượng đất trên do bà H không đồng ý.

Ngày 17/6/2021, ông Hồ Văn C, đại diện Ban nhân dân Ấp A, có mời vợ chồng ông và bà B làm việc đối với tờ tường trình của bà B về việc trả số tiền 150.000.000đồng. Biên bản do ông C lập và đọc lại nội dung cho ông H nghe.

Đến ngày 19/6/2021, bà B yêu cầu ông H viết tờ cam kết hứa trả số tiền 150.000.000đồng. Nội dung tờ cam kết là do ông H viết và ký tên, ghi họ tên ở mục người làm cam kết.

Thực chất ở đây là nợ vay chứ không phải sang nhượng đất, việc ông H làm Giấy sang nhượng đất và tờ cam kết là để làm tin với bà B chứ không có việc thỏa thuận sang nhượng đất nên thời điểm viết giấy sang nhượng đất thì không có đề cập đến việc đo đất, không cắm ranh giới, không biết giá bán là bao nhiêu tiền một mét ngang, cũng không đề cập đến việc giao đất do thời điểm này ông H, bà H đang thế chấp tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng.

Vị trí đất mà bà B tranh chấp theo giấy sang nhượng đất ngày 25/7/2020, trước đây do ông đứng tên giấy chứng nhận, sau đó do thiếu nợ nên Cơ quan Thi hành án huyện T kê biên tài sản, nên ông chuyển nhượng đất cho em của ông tên Nguyễn Thị Th, nhưng làm thủ tục tặng cho để miễn thuế. Sau đó, em của ông tên Th không vay được tiền Ngân hàng nên đã chuyển nhượng lại cho người khác tên Đ (nghe nói chị Đ làm đơn kiện). Chị Đ cho ông mướn lại đất, giấy do chị Đ giữ. Hiện trạng đất ông có trồng ổi, không nhớ thời gian, thì bà B đốn cây ổi của ông, Công an xã Đ lập biên bản.

Như vậy, ông chỉ vay tiền của bà B 150.000.000đồng, lấy lãi trước 25.000.000đồng, làm giấy 150.000.000đồng, không xác định mức lãi suất, nhưng thời hạn vay 03 tháng là 25.000.000đồng tiền lãi.

Tiền vay, do không có để trả, nên bà B yêu cầu làm giấy tờ chuyển nhượng. Do đó, không đồng ý yêu cầu của bà B. Đồng ý trả lại bà B tiền vay 150.000.000đồng, đề nghị không tính lãi.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Đồng ý với ý kiến trình bày của ông H và đồng ý cùng ông H trả bà B 150.000.000đồng.

+ Chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Tại tờ tự khai ngày 10/3/2023, chị Th không đồng ý yêu cầu của bà B và có đơn đề nghị vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 19/6/2023, bà Đ không đồng ý yêu cầu của bà B và có đơn đề nghị vắng mặt.

+ Ngân hàng T- Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp- Phòng GD T trình bày:

Xét thấy diện tích đất tranh chấp không ảnh hưởng đến việc xử lý tài sản thế chấp thu hồi nợ. Nên Ngân hàng T- Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp trong vụ án này và đề nghị vắng mặt trong quá trình Tòa án các cấp hòa giải, xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 136/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Tuyên bố Giấy sang nhượng đất ghi ngày 25/7/2020 giữa bà Đặng Thị B với ông Nguyễn Văn H là vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B, về việc yêu cầu thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72, địa chỉ thửa đất xã Đốc B, huyện T; tranh chấp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H giao diện tích đất đo đạc thực tế 162,2m^2, thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72, hiện do bà Nguyễn Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H trả lại tiền chuyển nhượng đất còn dư 60.000.000đồng.

3. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H trả bà Đặng Thị B tiền vay vốn 150.000.000 đồng, tiền lãi 34.735.500 đồng. Tổng cộng 184.735.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H phải chịu 9.236.000 đồng.

Bà Đặng Thị B phải chịu 1.108.600đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng, được khấu trừ vào tiền đã nộp 2.100.000đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017034 ngày 30/01/2023 và 341.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017212 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả lại bà Đặng Thị B 1.332.400đồng.

5. Về chi phí tố tụng:

Bà Đặng Thị B phải chịu 5.000.000đồng chi phí đo đạc và 400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Tổng cộng 5.400.000đồng Bà Đặng Thị B đã nộp đủ và chi xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 07/9/2023, bà Đặng Thị B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm xử.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Đặng Thị B vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đặng Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà B, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà B yêu cầu thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72. Yêu cầu ông H, bà H chuyển quyền sử dụng đất theo giấy sang nhượng đất ngày 25/7/2020 và giao cho bà diện tích đất qua đo đạc thực tế 162,2m^2, thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72, yêu cầu giao đất cho bà sử dụng và yêu cầu ông H, bà H trả lại cho bà tiền chuyển nhượng đất còn dư 60.000.000đồng.

Xét yêu cầu trên của bà B, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà và tuyên bố Giấy sang nhượng đất ghi ngày 25/7/2020 giữa bà Đặng Thị B với ông Nguyễn Văn H vô hiệu và buộc ông H, bà H phải trả cho bà B số tiền vốn vay và tiền lãi tổng cộng 184.735.500 đồng là có căn cứ. Bởi vì: Năm 2019, vợ chồng ông H, bà H có vay của bà B số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, có làm biên nhận do bà B giữ. Khi vay thì bà B lấy trước 05 tháng tiền lãi với số tiền là 25.000.000đồng, nên chỉ giao cho ông H, bà H số tiền 125.000.000đồng. Sau đó gia đình ông H, bà H bị bể nợ do nhiều người khởi kiện ra Tòa án và nợ quá hạn của Ngân hàng nên vợ chồng ông H không có tiền để trả lãi cho bà B.

Trong thời gian này, bà B cũng thường xuyên đến gặp ông H, bà H để đòi nợ và buộc phải viết giấy sang nhượng đất ngày 25/7/2020. Nội dung giấy sang nhượng là do ông H viết. Ông H thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên Nguyễn Văn Hải trong Giấy sang nhượng đất ngày 25/7/2020 là do ông Hải ký và viết họ tên, còn bà H không có ký tên hay viết họ tên gì trong giấy sang nhượng đất trên lý do bà H không đồng ý làm sang nhượng.

Ngày 17/6/2021, Ban nhân dân Ấp A, xã Đốc B có mời vợ chồng ông và bà B làm việc đối với tờ tường trình của bà B về việc yêu cầu vợ chồng ông H phải trả số tiền vay 150.000.000đồng. Đến ngày 19/6/2021, bà B yêu cầu ông H viết tờ cam kết hứa trả số tiền 150.000.000đồng.

Đối với tờ sang nhượng đất ngày 25/7/2020 thực chất ở đây là nợ vay, việc ông H làm Giấy sang nhượng đất và tờ cam kết là để làm tin với bà B chứ không có việc thỏa thuận sang nhượng đất và trên thực tế hai bên cũng không có việc giao tiền, không có đề cập đến việc đo đất, không cắm ranh giới và giao nhận đất. Do đó, giấy sang nhượng đất ngày 25/7/2020 lập với mục đích trừ tiền vay, nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là hoàn toàn có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 124; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đặng Thị B.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 136/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

3. Tuyên bố Giấy sang nhượng đất ghi ngày 25/7/2020 giữa bà Đặng Thị B với ông Nguyễn Văn H là vô hiệu.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B, về việc yêu cầu thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72, địa chỉ thửa đất xã Đ, huyện T; tranh chấp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H giao diện tích đất đo đạc thực tế 162,2m^2, thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 72, hiện do bà Nguyễn Thị Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H trả lại tiền chuyển nhượng đất còn dư 60.000.000 đồng.

5. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H trả bà Đặng Thị B tiền vay vốn 150.000.000 đồng, tiền lãi 34.735.500 đồng. Tổng cộng 184.735.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H phải chịu 9.236.000 đồng.

Bà Đặng Thị B phải chịu 1.108.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền đã nộp 2.100.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí,

lệ phí Tòa án số 0017034 ngày 30/01/2023 và 341.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017212 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Hoàn trả lại bà Đặng Thị B 1.332.400 đồng.

7. Về chi phí tố tụng:

Bà Đặng Thị B phải chịu 5.000.000 đồng chi phí đo đạc và 400.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Tổng cộng 5.400.000 đồng Bà Đặng Thị B đã nộp đủ và chi xong.

8. Án phí phúc thẩm:

Bà Đặng Thị B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0000750 ngày 07/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (bà B đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội